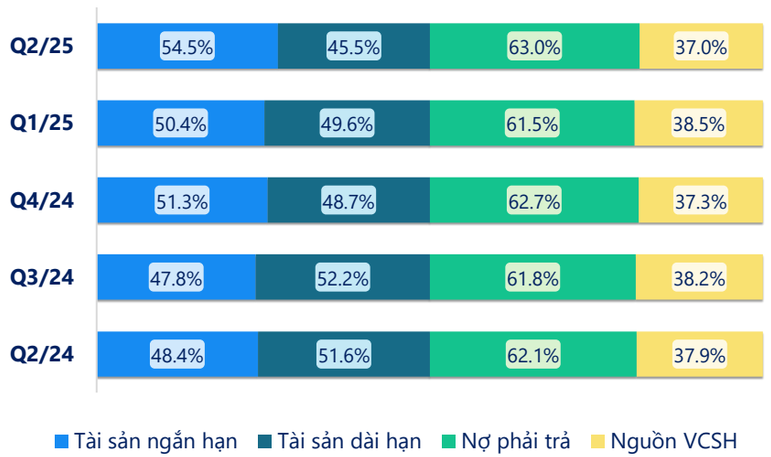
FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	441,295
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,814
P/E	11.5
EPS	615

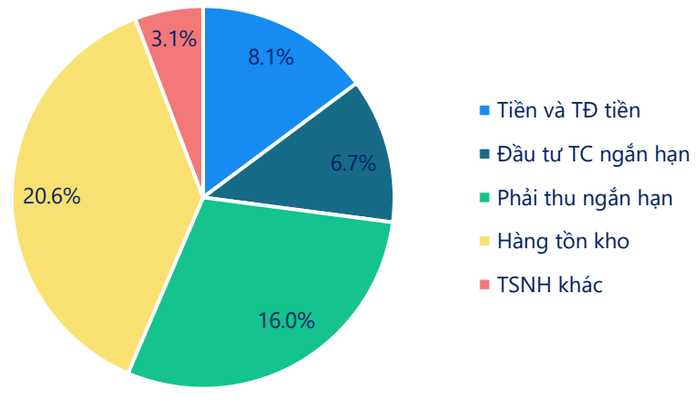
	YTD	1T	3T	6T
TVN	-9.0%	-2.7%	-14.5%	-13.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



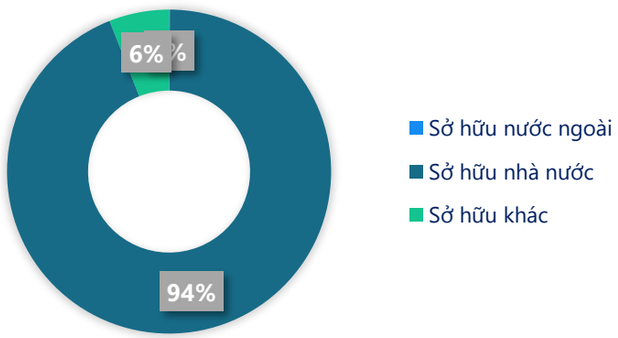
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



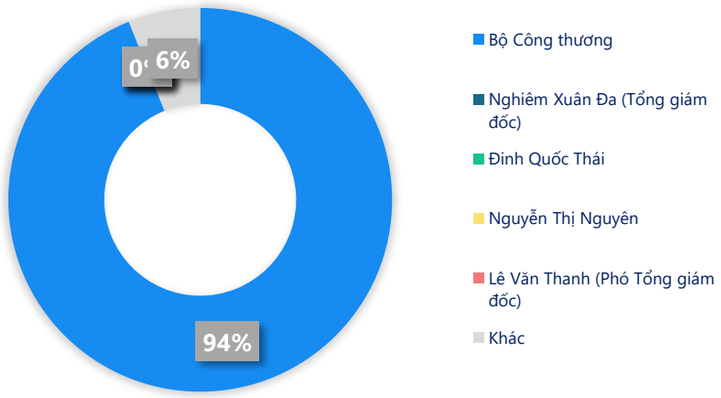
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



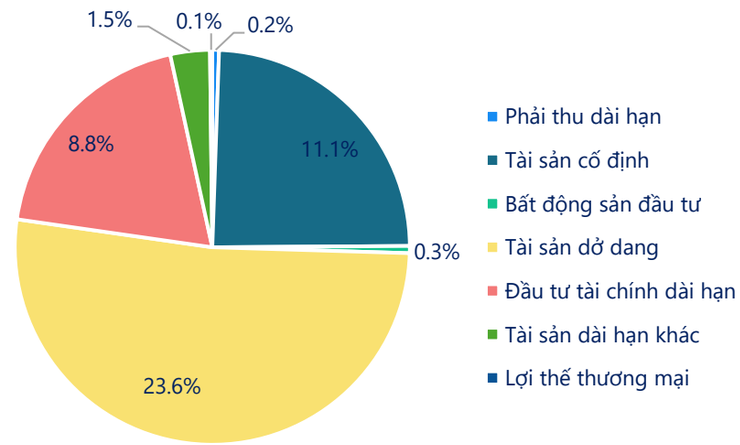
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

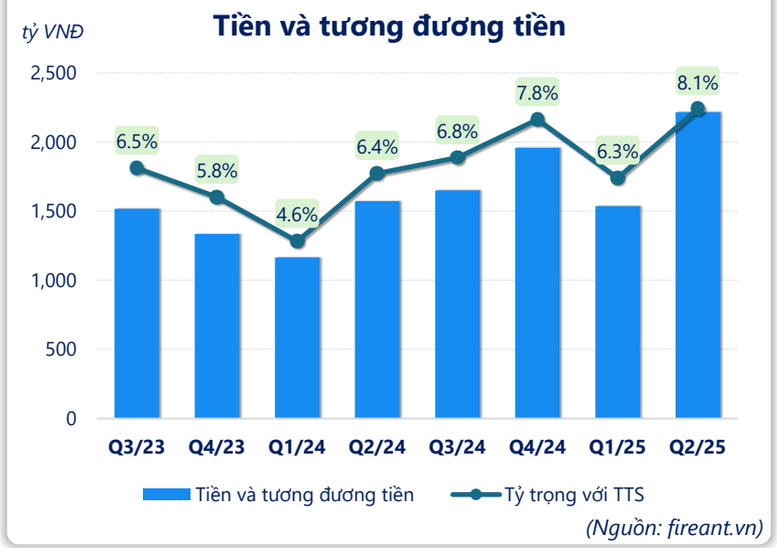


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

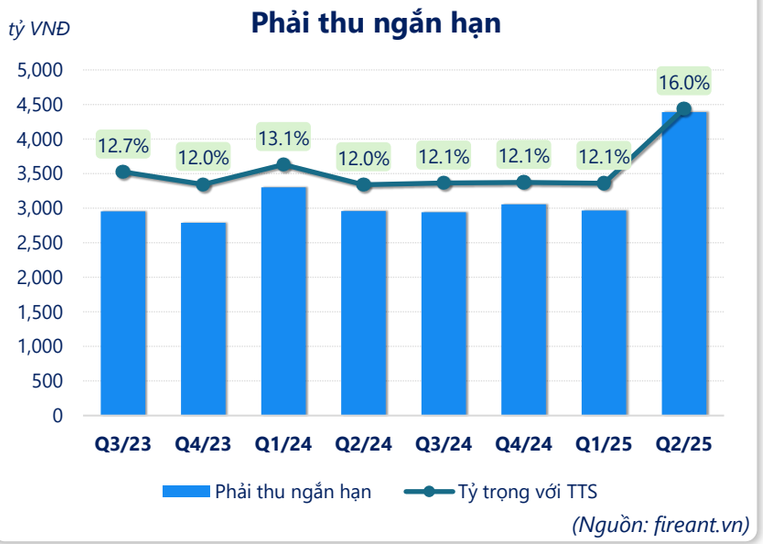
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Tiền và tương đương tiền



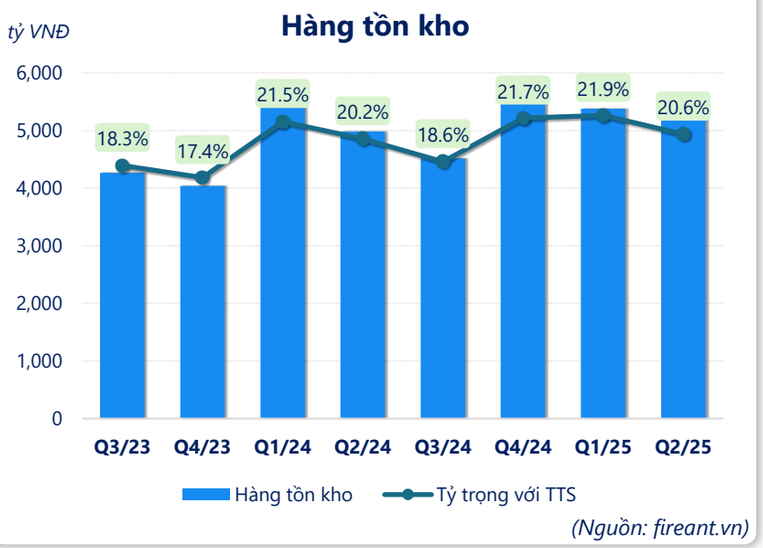
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



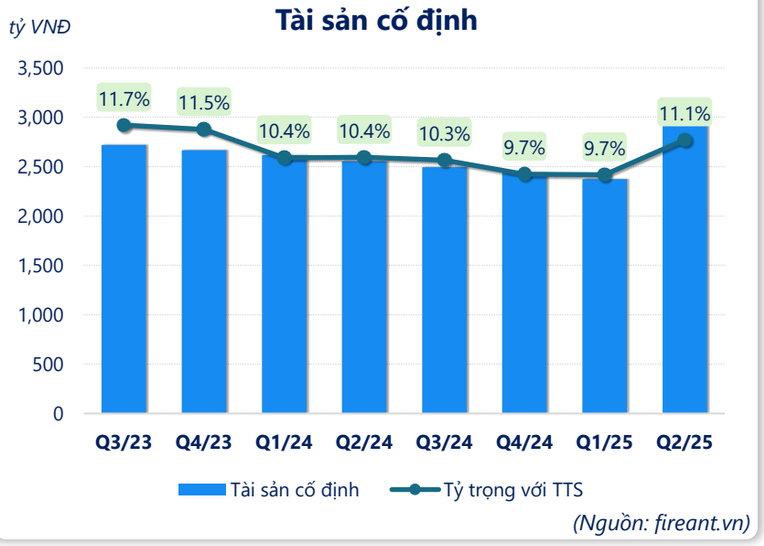
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



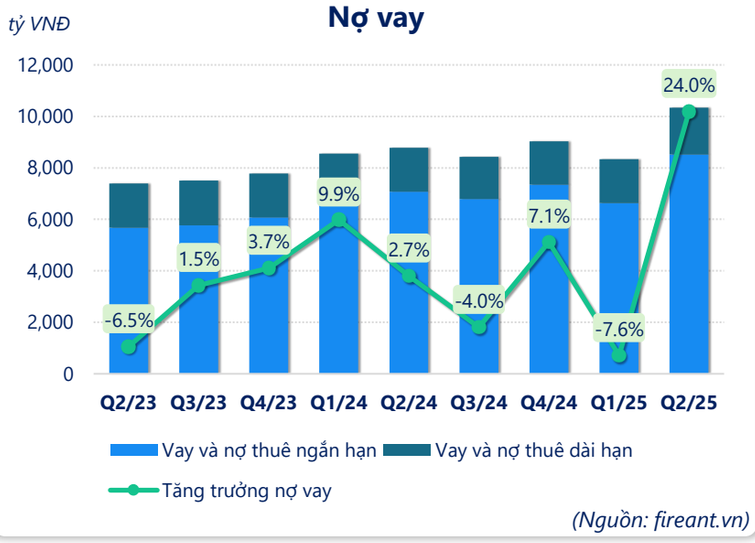
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



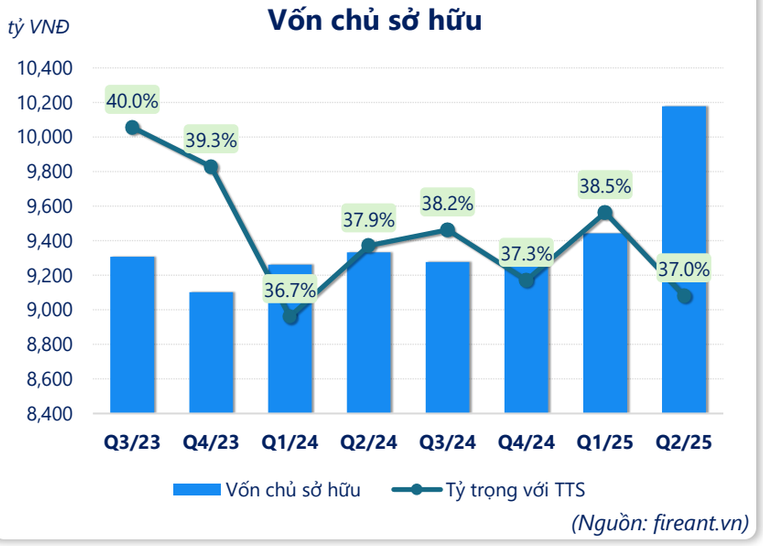
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

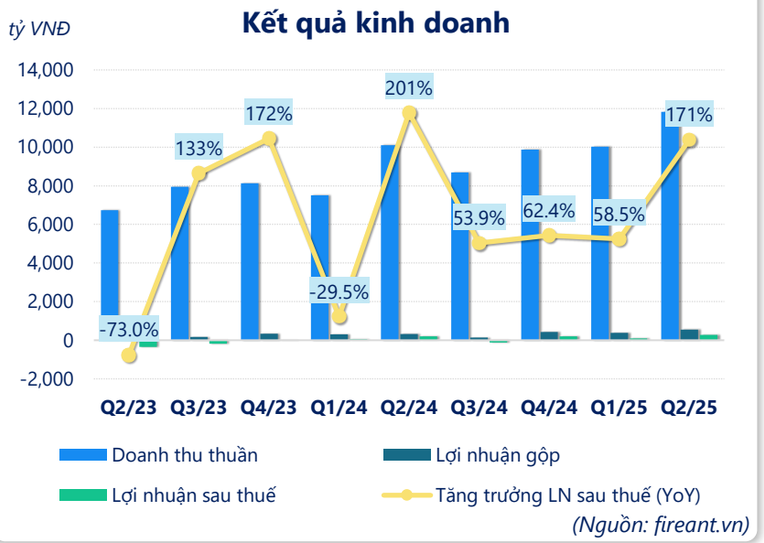


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

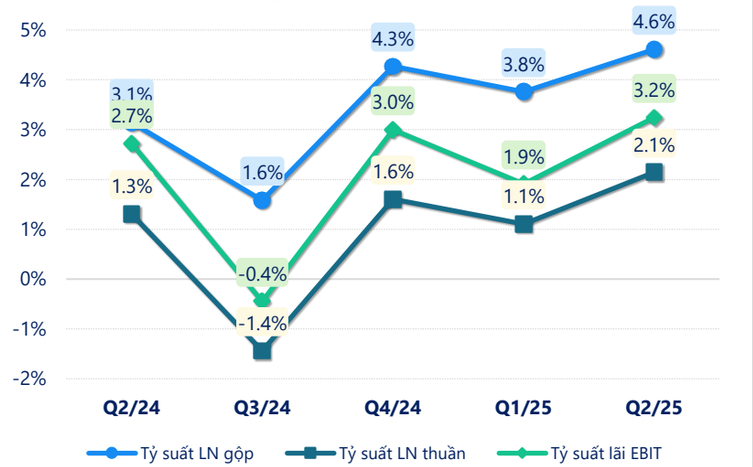
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Kết quả kinh doanh



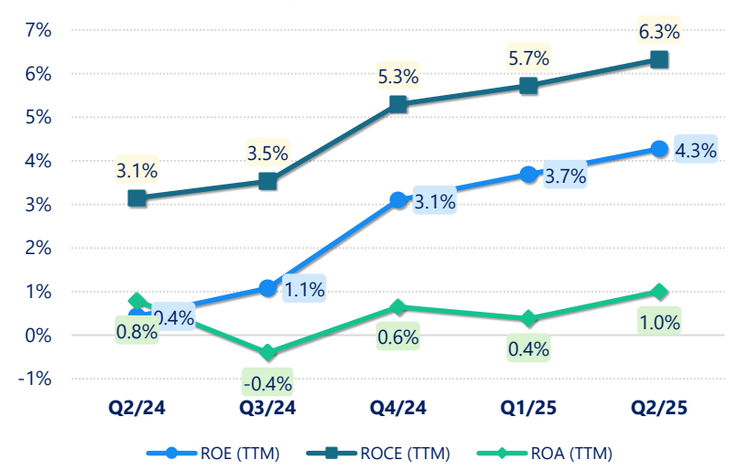
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



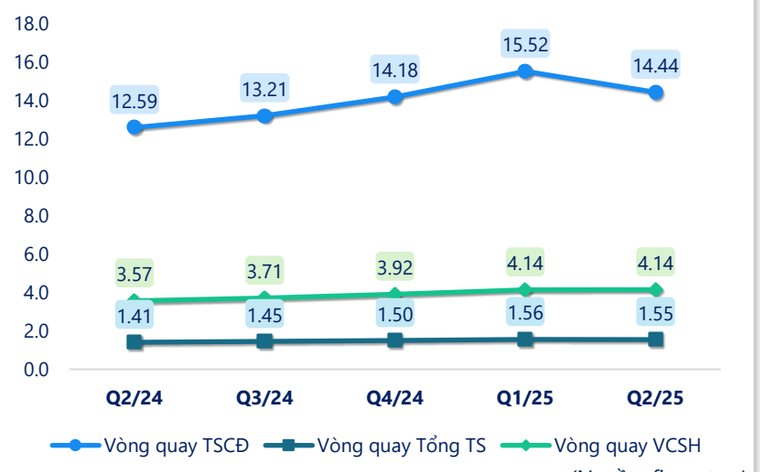
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



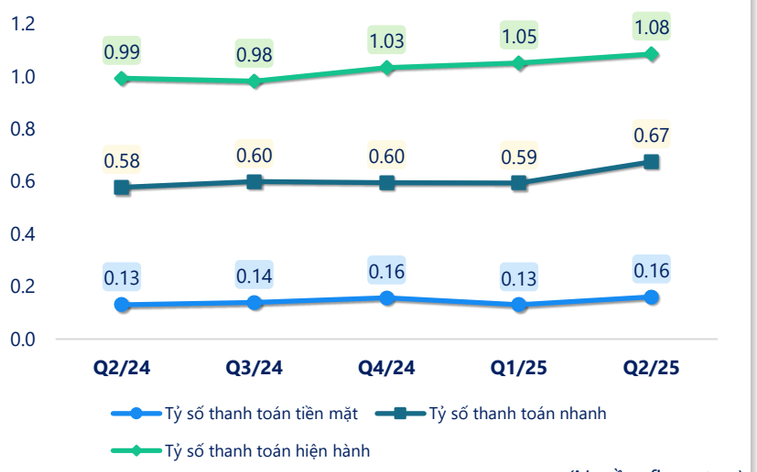
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



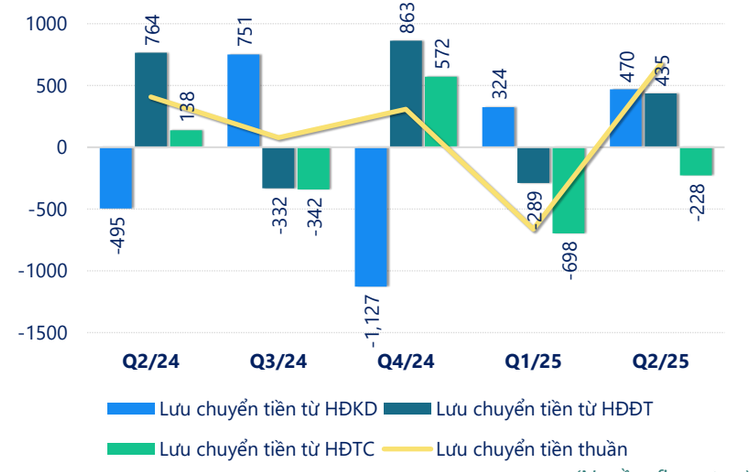
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**27,474**	**25,116**	**9.4%**
Tài sản ngắn hạn	14,961	12,879	16.2%
Tiền và tương đương tiền	2,216	2,199	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,835	1,353	35.6%
Phải thu ngắn hạn	4,391	3,006	46.1%
Hàng tồn kho	5,653	5,466	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	865	854	1.3%
Tài sản dài hạn	**12,514**	**12,237**	**2.3%**
Phải thu dài hạn	68.5	65.9	3.9%
Tài sản cố định	3,047	2,438	25.0%
Bất động sản đầu tư	73.2	75.5	-3.0%
Tài sản dở dang	6,481	6,425	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,416	2,886	-16.3%
Tài sản dài hạn khác	**405**	**347**	**16.7%**
Lợi thế thương mại	23.4	0	
Nợ phải trả	17,297	15,735	9.9%
Nợ ngắn hạn	**13,795**	**12,463**	**10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,513	7,343	15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,775	2,067	-14.1%
Nợ dài hạn	3,501	3,271	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,824	1,684	8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,178**	**9,381**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**10,178**	**9,381**	**8.5%**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	10,102	8,698	9,874	10,030	11,825
Giá vốn hàng bán	9,785	8,560	9,452	9,653	11,280
Lợi nhuận gộp	317	138	422	377	545
Doanh thu HĐTC	97.1	49.1	78.3	146	183
Chi phí TC	87.9	93.1	100	97.3	89.2
Chi phí lãi vay	71.2	77.3	80.0	77.0	81.0
LN trong công ty LKLD	50.5	4.85	58.0	-31.9	1.92
Chi phí bán hàng	82.4	60.7	80.6	88.4	161
Chi phí QLDN	163	163	219	194	227
LN thuần từ HĐKD	132	-125	158	111	253
Lợi nhuận khác	71.8	8.94	57.6	3.27	48.8
LN trước thuế	204	-116	216	114	302
Lợi nhuận sau thuế	193	-124	196	101	273
LNST của CĐ cty mẹ	189	-95.6	157	94.6	261

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-495	751	-1,127	324	470
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	764	-332	863	-289	435
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	-342	572	-698	-228
Tiền đầu kỳ	1,166	1,572	1,650	2,199	1,537
Lưu chuyển tiền thuần	**407**	**77.9**	**307**	**-663**	**676**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	-0.24	1.02	0.20	3.29
Tiền cuối kỳ	1,572	1,650	1,958	1,537	2,216

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic